

SỐ 1716

KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA HUYỀN NGHĨA

Biên soạn: Trí Giả

QUYỂN 3 (THƯỢNG)

Các cảnh khai và hợp là trước hết dùng mười “Như” làm đứng đầu. Vì sao? Vì kinh này lấy mạng sống với lời nói tuyệt diệu để khen ngợi mười thứ “Như”. Nay sẽ nói thêm năm cảnh. Sao gọi là đồng và khác? Mười hai nhân duyên và mười thứ “như” thì tên gọi khác cho nên nói là khai mở, còn nghĩa đồng nên nói là hợp. Chi vô minh hợp với “tánh như vậy” còn chi hành hợp với “tướng như vậy” thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ hợp với “thể như vậy” ái hợp với “duyên như vậy” thủ hợp với “lực tạo tác như vậy” hữu hợp với “nhân như vậy” sanh lão tử hợp với “quả báo như vậy” v.v... Lại nữa tổng hợp tức là “tướng như vậy” hợp với hai chi hành, hữu; “tánh như vậy” hợp với ba chi: Vô minh, ái, thủ “thể như vậy” hợp với bảy chi “thức, danh sắc” cho đến “lão tử” “lực như vậy” trở lại là đạo phiền não. Ba chi: Vô minh, ái, thủ có thể sanh ra nghiệp lực. “Tác như vậy” trở lại là thuộc hai chi: Hành và hữu có thể tạo ra nghiệp khổ “nhân như vậy” trở lại là hai chi: hành, hữu làm “bảy khổ” tạo ra nhân “duyên như vậy” trở lại là ba chi: Vô minh, ái, thủ có khả năng thấm nhuần nghiệp giữ lấy khổ “quả như vậy” trở lại là tập quả của hành và hữu “báo như vậy” trở lại là nghiệp

của hành và hữu, chiêu cảm báo của danh sắc v.v... Hai lần phân định này dùng chung mười hai nhân duyên có thể nghĩ bàn hợp với mười thứ “như” của sáu đường. Kế đến, dùng mười nhân duyên không thể nghĩ bàn hợp với mười “như” của bốn Thánh tức là vô minh chuyển liền biến thành minh; minh chính là liễu nhân thành tựu “tánh như vậy của Thánh nhơn” hành ác chuyển liền biến thành hành thiện và hành thiện tức duyên nhân trở nên “tướng như vậy của Thánh nhơn” khổ đạo như thức, danh sắc v.v... chuyển liền thành Pháp thân, trở nên “thể như vậy của Thánh nhân” ái, thủ chuyển thành “tâm bồ-đề Thánh nhơn tức “lực như vậy” hữu bao hàm quả, biến thành “hành sáu độ” tức là “tác như vậy của Thánh nhơn”, đồng thời cũng chuyển thành “nhân như vậy của Thánh nhơn”. Nên biết chi “hữu” này chuyển biến có hai loại chánh đạo: Chuyển thành “nhân như vậy” hỗ trợ đạo chuyển thành “duyên như vậy của Thánh nhơn”. Riêng về lão, tử chuyển thành “pháp tánh thường trụ” tức là “quả báo như vậy của Thánh nhơn” v.v... Lại nữa, nói tổng quát tạo tác thì thể, lực, tạo tác là ba pháp thuộc nghiệp phiền não: Khổ biến thành Pháp thân, tâm bồ-đề, lục độ v.v... Nếu chuyên cần tích tập ba pháp trong nội tâm thì thành tánh và ở bên ngoài thì thành tướng, chánh ý thành thể và thệ nguyện sâu xa thành lực, lập hành thành tạo tác, dẫn đến quả thành nhân, tương trợ thành duyên, quyết định phát thành quả báo v.v... Nếu phân chi tiết thì trong bốn Thánh mỗi mỗi đều có khác. Nay đại khái phân ra cho nên giải thích thông suốt như thế. Kinh nói “tất cả trí nguyện vẫn tồn tại không mất”. Hàng nhị thừa cũng được đưa ra sự giải thích thông suốt.

Bốn loại “Tứ đế” hợp với mười “như”: tức là hai loại khổ, tập của sanh diệt, vô sanh diệt Tứ đế là mười như của lục đạo: Tướng như vậy, tánh như vậy là tập “thể như vậy” là khổ “tác, lực, nhân duyên như vậy” lại là tập “quả báo như vậy” lại là khổ v.v... Hai loại diệt đạo của sanh diệt, vô sanh diệt là mười như của hàng nhị thừa và thông suốt cả Bồ Tát. “Tánh tướng như vậy” tức là đạo “thể như vậy” tức là diệt lực, tác và nhân duyên như vậy” đều là đạo; quả báo như vậy lại là diệt. Hai loại khổ tập của Vô lượng, Vô tác Tứ đế tức là mười “như” của quả báo thuộc bên ngoài tam giới của bốn Thánh. Tập đế là “tướng, tánh, lực, tác, nhân duyên như vậy” của bên ngoài giới. Khổ đế tức là “thể, quả báo như vậy” của bên ngoài giới v.v... Hai loại đạo và diệt của Vô lượng Vô tác Tứ đế là mười như thuộc Niết-bàn bên ngoài giới của bốn Thánh. Đạo đế tức là “tánh, tướng, lực, tác nhân duyên như vậy” của Niết-bàn, cũng là Niết-bàn giải thoát. Diệt đế tức là “thể, quả báo” của

Niết-bàn, cũng chính là Pháp thân thường trụ v.v... “Bốn loại Tứ đế” hợp “bốn loại mười hai nhân duyên” nghĩa là hai loại khổ tập của sanh diệt, vô sanh diệt tức hai loại mười hai nhân duyên có thể nghĩ bàn. Hai loại diệt đạo của Sanh diệt, vô sanh diệt tức là hai loại mười hai nhân duyên có thể nghĩ bàn tức vô minh diệt cho đến lão, tử diệt. Khổ và tập của Vô lượng, Vô tác tức là hai loại mười hai nhân duyên không thể nghĩ bàn. Đạo và diệt của Vô lượng, Vô tác tức là hai loại nhân duyên không thể nghĩ bàn. Vô minh diệt cho đến lão tử diệt như vậy có thể hiểu rõ.

“Bảy loại hai đế” hợp với “mười như” nghĩa là Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo và Viên giáo nhập vào Thông giáo gồm có bốn Tục đế tức đều là “mười như” của sáu đường. Hai loại Chơn đế của Tạng giáo và Thông giáo là “mười như” của hàng nhị thừa. Biệt giáo và Viên giáo nhập vào hai Tục đế hữu biên của Biệt giáo là “mười như” của sáu đường. Nếu là vô biên thì là mười như của hàng nhị thừa. Tục đế của Viên giáo thông suốt cả mười như của chín pháp giới. Biệt giáo nhập vào Thông giáo, Viên giáo nhập vào Thông giáo, Biệt giáo và Viên giáo nhập vào Biệt và Viên giáo gồm có năm loại Chơn đế đều là mười loại “như” thuộc pháp giới của Phật. “Bảy loại hai đế” hợp “bốn loại mười hai nhân duyên” nghĩa là Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo và Viên giáo nhập vào Thông giáo gồm có bốn thứ Tục đế tức là hai loại mười hai nhân duyên có thể nghĩ bàn. Cả hai Chơn đế của Tạng giáo và Thông giáo tức là mười hai nhân duyên có thể nghĩ bàn: Vô minh diệt cho đến lão tử diệt. Biệt giáo và Viên giáo nhập vào hai loại Tục đế có giới hạn của Biệt giáo là mười hai nhân duyên có thể nghĩ bàn. Nếu là vô giới hạn thì có thể nghĩ bàn, vô minh diệt cho đến lão, tử diệt. Tục đế của Viên giáo tức là thông suốt bốn loại mười hai nhân duyên của bên ngoài và bên trong tam giới. Biệt giáo nhập vào Thông giáo, Viên giáo nhập vào Thông giáo. Biệt giáo Viên giáo nhập vào Biệt giáo, Viên giáo gồm có năm loại Chơn đế tức là mười hai nhân duyên không thể nghĩ bàn của bên ngoài tam giới: Vô minh diệt cho đến lão tử diệt. “Bảy loại hai đế” hợp “bốn loại Tứ đế” nghĩa là Thật có hai đế tức sanh diệt Tứ đế; Huyền có hai đế tức vô sanh Tứ đế. Biệt giáo nhập vào Thông giáo, Viên giáo nhập vào Thông giáo gồm hai Tục đế trở lại là khổ và tập của Vô sanh. Chơn đế của Biệt giáo nhập vào Thông giáo là đạo và diệt của Vô lượng Tứ đế. Chơn đế của Viên giáo nhập Thông giáo là đạo và diệt của Vô tác. Tục đế của Biệt giáo và Tục đế của Viên giáo nhập vào Biệt giáo đây chính là khổ và tập của Vô lượng Tứ đế. Tục đế

của Viên giáo là khổ và tập của Vô tác Tứ đế. Chơn đế của Biệt giáo là đạo và diệt của Vô lượng Tứ đế. Chơn đế của Viên giáo nhập vào Biệt giáo và Chơn đế của Viên giáo tức là đạo và diệt của Vô tác Tứ đế.

“Năm loại ba đế” hợp với “mười như” nghĩa là hai Tục đế, của Biệt giáo nhập vào Thông giáo và Viên giáo nhập vào Thông giáo tức là mười như của sáu đường. Tục đế của Biệt giáo và Tục đế có giới hạn của Viên giáo nhập vào Biệt giáo là mười “như” của sáu đường. Nếu không có giới hạn thì là “mười như” của hàng nhị thừa. Tục đế của Viên giáo với nghĩa thông suốt cả chín cảnh giới v.v... Năm loại Chơn đế đều là “mười như” của hàng nhị thừa và Bồ-tát v.v... năm loại Trung đạo đế đều là “mười như” thuộc cảnh giới của Phật.

“Năm loại ba đế” hợp với “bốn loại mười hai nhân duyên” nghĩa là hai Tục đế của Biệt giáo nhập vào Thông giáo, và Viên giáo nhập vào Thông giáo tức là mười hai nhân duyên có thể nghĩ bàn của sáu đường. Hai Tục đế có giới hạn của Biệt giáo và Viên giáo nhập vào Biệt giáo là mười hai nhân duyên sanh có thể nghĩ bàn của sáu đường nhưng nếu không có giới hạn thì chính là mười hai nhân duyên diệt có thể nghĩ bàn. Tục đế của Viên giáo với nghĩa thông suốt v.v... Nay tạm dùng bốn loại mười hai nhân duyên này và năm loại Chơn đế tức là mười hai nhân duyên diệt có thể nghĩ bàn, cũng chính là mười hai nhân duyên sanh không thể nghĩ bàn. Năm loại trung đạo đế tức là mười hai nhân duyên diệt không thể nghĩ bàn.

“Năm loại ba đế” hợp với “bốn loại Tứ đế” nghĩa là hai Tục đế của Biệt giáo nhập vào Thông giáo, và Viên giáo nhập vào Thông giáo tức khổ và tập của Vô sanh. Tục đế của Biệt giáo, Tục đế của Viên giáo nhập vào Biệt giáo, và Tục đế của Viên giáo thông là khổ, tập của Vô sanh, cũng là diệt, đạo của Vô sanh, cũng là khổ, tập của Vô lượng cả hai Chơn đế của Biệt giáo nhập vào Thông giáo, và Viên giáo nhập vào Thông giáo vốn giữ lấy giới hạn “chỉ có không” chính là diệt và đạo đế của Vô sanh. Chơn đế của Biệt giáo và của Viên giáo nhập vào Biệt giáo tức là diệt và đạo đế của Vô sanh. Tuy nhiên đối với Vô lượng là khổ, tập. Chơn đế của Viên giáo đối với Vô sanh là đạo và diệt, đối với Vô lượng, Vô tác là khổ và tập. Trung đạo của Biệt giáo nhập vào Thông giáo là diệt đạo của Vô lượng. Trung đạo của Viên giáo nhập vào Thông giáo là diệt, đạo của Vô tác, Trung đạo của Biệt giáo là diệt, đạo của vô lượng. Trung đạo của Viên giáo nhập vào Biệt giáo là diệt, đạo của Vô tác Trung đạo của Viên giáo đích thị là diệt, đạo của Vô tác.

“Năm loại ba đế” hợp với “bảy loại hai đế” nghĩa là giản lược “hai loại ba đế” trước mà không được hợp lại. Kế đến, nói hai Tục đế của hai loại hai đế tức là phân định năm loại Tục đế của năm loại ba đế. Hai biên “chơn không” tức là Chơn đế của năm loại ba đế còn “bất không” tức là trung đạo của năm loại ba đế. Ba Tục đế của ba loại hai đế sau thì “không” tức là Chơn đế của năm loại ba đế còn “có” tức là Tục đế của năm loại ba đế. Ba Chơn đế tức là trung đạo của năm loại ba đế. Lại đưa ra một cách nói: như sau giản lược hai đế trước mà không được hợp, thì năm Tục đế sau tức có chơn có tục, và năm Chơn đế sau có chơn, có trung đạo.

Một Thật đế hợp với “mười như” nghĩa là mỗi một pháp giới đều đầy đủ “mười giới”. Nếu giản lược bỏ đi chín cảnh giới thì chỉ cùng với pháp giới của Phật đồng nhau. Nếu giản lược thì “ba loại mười hai nhân duyên” nhưng cùng với “một loại mười hai nhân” diệt đồng nhau. Nếu giản lược “ba loại Tứ đế” thì chỉ cùng “một thật Tứ đế” đồng nhau. Nếu giản lược “bảy loại hai đế” thì chỉ cùng với năm Chơn đế có đồng có khác. Nếu giản lược “năm loại ba đế” thì chỉ cùng với “năm loại trung đạo đế” đồng nhau v.v...

Nói “vô đế không thể nói” tức là “mười như” như tên gọi không khác. Đây là tướng vắng lặng của ngôn từ. Vắng lặng không thể nói và chỉ ra tức là mười loại đều mang nghĩa “như”. “Các vô minh diệt cho đến lão tử diệt, nghĩa ấy thật sâu xa” thì sâu xa tức là “vô đế” đồng nhau. “Sanh sanh” không thể nói cho đến “bất sanh và bất sanh” không thể nói tức cùng với “vô đế” đồng nhau. Bảy loại Chơn đế đều không thể nói. Chơn đế đầu tiên không thể nói là như Thân tử nói “con nghe trong giải thoát không có ngôn từ” hướng hồ là sáu đế sau! Do chẳng phải sanh tử, chẳng phải Niết-bàn tức chẳng phải “nhị biên” cũng chẳng phải trung đạo nên năm loại trung đạo để đồng với vô đế. Một Thật đế gọi là “hư không” nhưng “hư không” không có một thì sao gọi có thật nên tức đồng với “vô đế”. “Vô đế” vốn không có chỗ tồn tại mà bình đẳng với trí tuệ lớn lao không có “nhường ấy”. Tuy không có “nhường ấy” nhưng “nhường ấy” là vô lượng trùm khắp pháp giới đầy đủ không có thiếu sót. Tuy nhiên không biết từ đâu đến tức vô lượng vô “nhường ấy” thì ai biết có sở hữu! Và cũng không biết đi về đâu nữa. Như vậy không đến, không đi tức là Phật pháp v.v... Lại nữa, bảy loại hai đế theo duyên mà khai và hợp nên chuyển biến “tương nhập” mỗi loại đều có “tùy tình, tùy tình trí, tùy trí v.v... “năm nghĩa còn lại theo thông lệ cũng nên có, nhưng nay không biên chép đầy đủ”? Vì sao? vì Phật chỉ dùng

một thứ âm thanh mà diễn nói pháp và tùy loại chúng sanh ít nhiều đều được hiểu, và tự suy nghĩ lấy.

Hỏi: Các lý cảnh đã dung hợp vậy ý gì lại phân tử mĩ khiến đều tương nhập?

Đáp: Như Lai quán biết tánh tướng của mười pháp giới có người thành thực, có người chưa thành thực. Đối với căn cơ đại thừa chưa thành thực thì không khiến họ khởi hủy báng, đối với căn cơ tiểu thừa nếu thành thực thì không khiến họ lỡ mất thời cơ. Ngài tùy chúng thích nghi với đơn giản, phức tạp, thiên lệch, viên mãn mà tuyên nói để thành thực họ, khiến chúng sanh nghe pháp mà được nhiều lợi ích. Hoa Nghiêm tuy xét rõ đủ mười pháp giới nhưng vì muốn hai cảnh giới thành thực cho nên mới phân ra hai loại Biệt giáo và Viên giáo để thành thực chúng sanh. Tam Tạng giáo cũng xét rõ mười pháp giới nhưng vì thành thực tánh tướng của hai thừa nên dùng “sanh diệt” mà thành thực họ. Phương đẳng cũng xét rõ mười pháp giới nhưng vì bốn pháp giới thành thực cho nên dùng bốn loại “tương nhập” mà thành thực chúng. Bát-nhã cũng xét rõ mười pháp giới nhưng vì bốn pháp giới thành thực nên dùng ba loại “tương nhập” mà thành thực chúng. Pháp Hoa cũng xét kỹ mười pháp giới về một tánh tướng thành thực nhưng dùng một “viên để” mà thành thực chúng. Nếu không có phương tiện khéo léo để điều phục chúng thuận thực xuất ra khỏi sự chìm đắm thì sao gọi cảnh trí được viên dung vi diệu? Ví như họa sĩ còn có thể kết hợp năm loại màu sắc để tạo ra nhiều tranh tượng hướng hô Phật là bậc pháp vương đối với các pháp luận tự tại nhưng lại không thể biến hiện nhiều hình tướng mà điều phục chúng sanh hay sao!

Hỏi: Ở trên nói rõ “sáu cảnh v.v..” nhưng kinh này nghe không có tên mà có nghĩa ấy chăng?

Đáp: Tên gọi và nghĩa của “mười như” đều đã đầy đủ ở trong “bốn loại mười hai nhân duyên” trước. Nghĩa là phẩm Hóa Thành nêu ra mười hai nhân duyên sanh diệt, phẩm Thí dụ nói rõ lia hư vọng tức mười hai nhân duyên không sanh, phẩm Phương tiện nói: “hạt giống Phật từ duyên khởi” tức là Vô lượng hai loại Vô tác mười hai nhân duyên thuộc bên ngoài cảnh giới. Bốn loại “Tứ đế”, phẩm Thí dụ nhân của các Khổ lấy tham dục làm căn bản tức là sanh diệt Tứ đế, Phẩm Dược Thảo Dụ nói: “hiểu thấu pháp không” tức là vô sanh Tứ đế. Lại nói đạo vô thượng và phẩm Phương tiện trình bày rõ “chỉ nói đạo vô thượng, sau khi Như Lai diệt độ” v.v... là nêu lên hai loại của Vô lượng Vô tác Tứ đế thuộc bên ngoài cảnh giới. “Mười như” sai biệt là Tục

đế. “Chỉ có Phật cùng Phật mới có thể hiểu rõ ráo Thật tướng của các pháp” là Chơn đế. Phẩm An Lạc Hạnh nói “cũng không phân biệt pháp hữu vi và vô vi thật và chẳng thật” tức Hữu vi Tục đế và Vô vi Chơn đế. “Cũng không phân biệt” tức là ngăn chấp “nhị biên” và hiển bày trung đạo. Phẩm Thọ Lượng nói “chẳng phải như, chẳng phải khác” thì chẳng phải khác là Tục đế còn chẳng phải như là Chơn đế tức nghĩa của ba đế. Phẩm Phương tiện nói: “liền dùng phương tiện khác để hiển bày Đệ nhất nghĩa” tức là một “Thật đế”. Lại nói: “chỉ có một sự thật này”, “nếu nói không có phân biệt pháp”, “lại tướng vắng lặng của các pháp không thể dùng ngôn từ mà tuyên nói” tức là nghĩa của “vô đế”.

- Nói đến Trí diệu: tức là đưa đến lý huyền vi, chẳng phải người trí thì không thể hiển bày được. Trí này có thể biết những gì chẳng phải cảnh không viên dung. Cảnh đã dung thông thì diệu trí cũng xứng hợp với nó. Điều này cũng như ảnh hưởng qua lại. Kế đến căn cứ vào cảnh mà nói trí tức trí được phân làm hai: Trước hết tổng luận về các trí và sau đó đối cảnh để luận về trí. Tổng luận về trí được chia làm sáu: Số, loại, tướng, chiếu soi, phán quyết, khai mở.

Thứ nhất: nói về Số tức là được sắp xếp thứ tự như sau. 1. Thế trí; 2. Trí ngũ đình tâm và bốn niệm xứ; 3. Bốn trí thiện căn; 4. Bốn quả trí; 5. Trí của Bích chi Phật; 6. Trí lục độ; 7. Trí pháp thể thuộc Thanh văn; 8. Trí pháp thể của Bích chi Phật; 9. Trí nhập chơn phương tiện thuộc pháp thể Bồ-tát; 10. Trí xuất giả quán thuộc pháp thể Bồ-tát; 11. Trí Thập tín Biệt giáo; 12. Ba mươi tâm trí; 13. Trí của mười địa; 14. Trí Phật thuộc Tạng giáo; 15. Trí Phật thuộc Biệt giá; 17. Trí của đệ tử thuộc năm phẩm của Viên giáo; 18. Trí thuộc sáu căn thanh tịnh; 19. Trí từ Sơ trụ cho đến Đẳng giác; 20. Trí của Diệu giác.

Thứ hai: Phân loại trí: Thế trí không có Đạo, nên toan tính vọng chấp sai trái. Do tâm hành bên ngoài lý không tin, không nhập cho nên làm một, năm cách dừng tâm, bốn niệm xứ đã nhập sơ Hiền trở thành phần pháp khí của Phật đều là ngoại Phàm cho nên làm một; trí bốn thiện căn cùng là Nội phàm cho nên làm một, Trí bốn quả đồng thấy chơn cho nên làm một quán tướng riêng biệt của Bích chi Phật có thể xâm nhập tích tập cho nên làm một; sáu độ duyên với lý trí yếu kém, duyên với sự trí mạnh mẽ cho nên làm một, trí pháp thể của Thanh văn thuộc phương tiện Thông giáo thù thắng cho nên làm một, Bích chi Phật lại có ít thù thắng cho nên làm một, Bồ-tát của Thông giáo nhập vào chơn phương tiện trí mà học khắp bốn môn cho nên làm một, trí Bồ-tát xuất giả quán thuộc Thông giáo chính là duyên với Tục đế cho nên

làm một, mười tín của Biệt giáo trước tiên biết trung đạo hơn trước mà kém thua sau cho nên làm một, ba mươi tâm của Biệt giáo đều là Nội phạm cho nên làm một, mười địa đồng là Thánh trí nên làm một, Phật của Tam Tạng giáo là vị thầy có danh, vị hơn đệ tử trong ba thừa cho nên hợp làm một, trí Phật của Thông giáo đoạn hoặc chướng, chiếu rõ căn cơ thù thắng cho nên làm một, trí Phật thuộc Biệt giáo lại thù thắng cho nên làm một, trí đệ tử thuộc năm phẩm của Viên giáo đồng đủ tánh phiền não có khả năng biết tạng bí mật của Như Lai cho nên làm một, trí sáu căn thanh tịnh gần gũi chơn nên làm một Sơ trụ cho đến Đẳng giác đồng phá vô minh cho nên làm một, trí Phật Diệu giác vô thượng tối tôn cho nên làm một. Như vậy tùy vào loại chúng mà phân ra tương tự hoặc lia hoặc hợp để phân định làm hai mươi thứ v.v...

Thứ ba: Biện rõ tướng: Thế trí của Thiên trúc đến điểm tột cùng là Phi tướng, còn ở cõi này tôn chỉ chủ yếu, là trung hiếu, ngũ hành, sáu tiết nghĩa, thiên văn, địa lý, y dược, xem tướng, binh pháp, buôn bán, cỏ cây ngàn vạn loại đều biết, cầm thú có vạn thứ đều biết tên. Lại nữa, bôi trái cát phải bình đẳng không có yêu ghét. Nếu đạt được “định căn bản” thì phát khởi năm loại thần thông nên có thể đem sông bỏ vào trong lỗ tai, biến lê dân thành dê, gọi gió hô mưa, sờ được mặt trời, mặt trăng. Tuy nhiên pháp này là thế gian pháp, định là định bất động, tuệ là tuệ bất động. Tuy thoát ra khỏi sự mờ mịt của danh lợi và yêu ghét nhưng do là chỗ biết của tâm thế gian nên gọi là thế trí.

Trí ngũ đình tâm và bốn niệm xứ nghĩa là vì có định nên nói là dừng (đĩnh) và có tuệ nên nói là quán. Quán có khả năng trái nghịch “tà định” và chế phục loạn động như quán hơi thở đối trị tán loạn, quán bất tịnh để đối trị tham lam, quán từ bi để đối trị sân hận, quán nhân duyên để đối trị si mê, quán niệm Phật để đối trị chướng ngại đạo. Niệm xứ là quán khổ để ở trên: Bốn trí đối trị bốn điên đảo khiến chúng không khởi lên. Do bốn pháp quán này mới bắt đầu trái nghịch với bốn thứ điên đảo, chưa nhập vào Thánh lý cho nên nói là “trí Ngoại phạm”.

Tướng của bốn trí thiện căn: Noãn pháp duyên với cảnh của Tứ đế mà phát sanh trí, rồi hàng phục phiền não khiến trí tăng trưởng thành “mười sáu trí quán”. Như dụng cụ lấy lửa phải trên dưới nương tựa vào nhau nhịp nhàng mới phát sanh ra lửa để thiêu đốt củi. Vì có trí mà biết có cảnh, có thể sanh ra “Noãn trí” khiến phiền não khô héo. Như vào mùa hạ gom hoa lại và vì hoa héo sanh ra khí nóng trở lại tự khô héo. Lại nữa nương vào “ấm” mà quán sát “ấm” để phát khởi lửa trí trở lại thiêu đốt “ấm”. Như hai cây trúc cọ sát vào nhau khiến phát sanh lửa

trở lại thiêu đốt cả rừng trúc. Tôn giả Cù sa nói: “muốn cầu giải thoát thì ban đầu phải phát khởi lửa trí tuệ”. Như lửa, lấy khói làm tướng ban đầu. Lửa trí vô lậu, cũng lấy “Noãn pháp” làm tướng ban đầu. Như mặt trời đều lấy bình minh làm tướng ban đầu cho nên gọi là “Noãn”. Ở trong Chánh pháp, Tỳ-ni nên sanh tín, yêu, kính. Chánh pháp là duyên “đạo đế”. Tín Tỳ-ni là duyên “diệt đế”. Tín, Noãn có thể duyên “Tứ đế” sao gọi là hai” Đáp: Hai pháp này rất thù thắng nên trước tiên phải nói. Lại nữa Chánh pháp là ba đế. Tỳ-ni là “diệt đế”. Như Phật vì Mãn Túc mà nói “ta có bốn câu pháp này sẽ nói cho ông nghe; muốn biết hay không? Ta sẽ tùy vào ý của ông”. Bốn câu tức là Tứ đế. Chỗ có bố thí, trì giới rồi ráo hưởng về giải thoát cũng là ý hưởng đến của Noãn pháp. Định của sắc giới khởi lên là chỗ nương tựa của Noãn đối với các thiện căn sanh trước thuộc tự địa. Nhân duyên tương tự này đối với bốn Chơn đế, thì Đảnh là quả công dụng của nó. Các thiện căn sanh khởi sau tương tự với tự địa là quả nương tựa. Năm ấm của Sắc giới là báo của Noãn. Nhân quyết định của Niết-bàn và không đoạn thiện căn là lợi ích của Noãn. Mười sáu hạnh là hành của Noãn pháp. Duyên sanh này chính là tu tuệ. Sắc giới hệ thuộc vào ba thứ Tam muội, ba căn kia tùy vào đã nói mà tương ứng với rất nhiều tâm là thoái lui. Noãn có ba loại: Hạ hạ, hạ trung, hạ thượng. Đảnh có ba loại: Trung hạ, trung trung, trung thượng. Nhẫn có hai loại: Thượng hạ, thượng trung. Thế Đệ nhất chỉ có một loại thượng thượng. Bốn thiện căn này dùng ba loại mà nói lên điều đó: Noãn là hạ, Đảnh là trung Nhân, Thế Đệ nhất là thượng. Lại có thuyết cho rằng: Noãn có hai loại tức là hạ hạ và hạ trung, Đảnh có ba loại tức là hạ thượng, trung hạ và trung trung, Nhẫn có ba loại tức là trung thượng, thượng hạ và thượng trung, Thế Đệ nhất pháp có một loại tức là thượng thượng. Bốn thiện căn này cũng dùng ba pháp mà nói lên điều đó: Noãn là hạ hạ, Đảnh là hạ trung, Nhẫn là trung thượng, Thế hệ nhất là thượng thượng Tôn giả. Cù Sa nói “Noãn có ba thứ hạ, Đảnh có sáu thứ từ hạ hạ đến trung thượng, Nhẫn có tám: Từ hạ hạ đến thượng trung, và Thế Đệ nhất chỉ có một loại là thượng thượng. Lại dùng ba cách nói điều đó: Một loại pháp Noãn tức là hạ, hai loại pháp Đảnh tức là hạ và trung, Nhẫn pháp có ba loại tức là hạ, trung và thượng. Thế Đệ nhất pháp có một loại là thượng. Lại nữa, Noãn pháp có hai thứ xả bỏ: Lìa giới địa và khi thoái địa. Xả khi thoái địa thì rơi vào địa ngục tạo ra năm tội vô gián nhưng không đoạn mất thiện căn. Đảnh pháp cũng như vậy. Nhẫn chỉ có một loại pháp xả nhưng không rơi vào địa ngục v.v... Đảnh pháp là thiện căn của Sắc giới có động và bất động, trụ và bất trụ,

có nạn và không nạn, đoạn và không đoạn, thoái đạo và không thoái đạo. Xét theo từ phần động cho đến thoái đạo gồm có hai thứ: hạ là Noãn và thượng là Đảnh. Từ bất động kia đến không thoái đạo được phân làm hai: hạ là Nhẫn và thượng “là Thế Đệ nhất pháp”. Lại nữa có thuyết nói họ phải là Đảnh. Vì sao? Vì tại đỉnh đầu của pháp Noãn thì gọi là “Đảnh”. Và bên dưới của pháp Nhẫn nên gọi là hạ. Lại nữa, có thuyết nói “Như đạo như không thể đứng lâu trên đỉnh núi”. Nếu không gặp nạn đương nhiên sẽ qua đây, đến kia, nếu gặp phải nạn bèn thoái lui trở lại. Cũng vậy hành giả trụ ở Đảnh pháp không lâu, nếu không trở ngại ắt phải đến Nhẫn, gặp trở ngại thì thoái lui lại Noãn giống như đỉnh đầu của ngọn núi cho nên gọi là “đảnh”. Sao gọi là quán sát Phật, Pháp, Tăng mà sanh khởi niềm tin nhỏ bé và thấp kém? Vì niềm tin nhỏ bé nghĩa là Đảnh pháp này không trụ dừng lâu cho nên nói là thấp kém và nhỏ bé. Đảnh vị này tin duyên với Phật sanh ra niềm tin nhỏ bé, là duyên với “đạo đế”, duyên với pháp sanh khởi niềm tin nhỏ bé và thấp kém tức duyên với “diệt đế”. Hỏi: Đảnh vị năng duyên với Tứ đế sao chỉ nói duyên với hai đế? Đáp: Vì diệt đế và đạo đế rất thù thắng, thanh tịnh không có lỗi lầm, là Diệu, là Ly xa, là chỗ sanh khởi tín tâm, và vì sanh khởi tâm tin ưa của người tiếp nhận giáo hóa. Vả lại, Thế Tôn nói khổ, tập đế thì người có thể kính tin mà tức là không thọ nhận sự giáo hóa. Vì đây chính là phiền não, ác hạnh, tà kiến, điên đảo này làm sao có thể kính tin! Hơn nữa, ngã thường bị sự bức bách này! Còn người thọ nhận sự giáo hóa đối với diệt và đạo đế sanh vui thích cho nên nói hai đế ấy. Lại có thuyết cho rằng tin Phật và Tăng là duyên với đạo đế còn tin pháp là duyên với ba đế tức là hoàn toàn tin vào Tứ đế. Hỏi: Trụ vào Đảnh pháp tức cũng tin vào ấm cũng tin vào Tam bảo, cũng tin vào đế, cố sao chỉ nói tin vào Tam bảo? Đáp: Vì Tam bảo là nơi sanh tâm kính ngưỡng và tin tưởng, nhưng tùy thuộc ý của hành giả. Nếu đối với “ấm” mà sanh tâm vui thích thì gọi là “Noãn”. Nếu đối với Tam bảo mà sanh tâm vui thích thì gọi là Đảnh. Nếu đối với đế mà sanh tâm vui thích thì gọi là Nhẫn. Hỏi: Cố sao nói Đảnh thoái lui mà không nói Noãn thoái lui? Đáp: Đảnh đã nói thoái lui, cũng nên nói Noãn thoái lui. Hành giả khi trụ tại Đảnh pháp có nhiều nghiệp phiền não và phiền não lưu lại thành nạn v.v... nên tạo ra suy nghĩ: Nếu hành giả đạt đến vị Nhẫn thì “ngã” lại tồn tại trong thân nào để tạo ra quả báo! Nếu khi lìa khỏi Dục giới cũng suy nghĩ: Hành giả ra khỏi Dục giới thì “ngã” lại tồn tại trong thân ai mà tạo ra quả báo! Nếu khi lìa khỏi cảnh giới phi tưởng và phi phi tưởng cũng suy nghĩ: Hành giả đã lìa khỏi Dục giới kia rồi không thể

thọ nhận thân nữa thì “ngã” lại nương vào thân ai mà sanh ra quả báo! Đối với ba thời này có nhiều nạn lưu lại và vì lưu lại nạn thoái lui nên có ưu não lớn. Như người thấy kho báu mà sanh tâm vui mừng muốn lấy nhưng liền vụt mất. Người trụ vào pháp Đảnh tự suy nghĩ: Không lâu mình sẽ đạt được pháp Nhẫn và vĩnh viễn đoạn trừ đường ác, được lợi ích lớn giống như Thánh nhơn nhưng bỗng nhiên thoái mất khiến người ấy sanh tâm ưu não lớn cho nên nói là Đảnh pháp thoái lui. Nếu có thể gần gũi bạn lành thì theo họ nghe pháp tùy thuận phương tiện nên nội tâm chánh quán mà tin Bồ-đề quả Phật, tin Pháp khéo thuyết, tin công đức của Tăng thanh tịnh tức là tin vào Tam bảo, tin sắc vô thường cho đến thức vô thường tức là tin vào ấm, biết có khổ, tập, diệt đạo tức là tin vào đế. Nếu như vậy thì trụ vào Đảnh pháp. Nếu không như vậy thì rơi vào sự thoái chuyển của Đảnh pháp. Người quán Nhẫn pháp chánh quán về khổ của Dục giới, khổ của Sắc giới và Vô sắc giới, quán tập hành của Dục giới, tập hành của Sắc giới và Vô sắc giới, diệt hành của Dục giới, diệt hành của Sắc giới và Vô sắc giới, quán đạo đoạn trừ hành của Dục giới, đạo đoạn hành của Sắc giới và Vô sắc giới. Ba mươi hai tâm như vậy gọi là “hạ nhẫn”. Hành giả sau khi dần dần làm tổn giảm “hành” và duyên thì phải lại chánh quán thêm về khổ của Dục giới Sắc giới, Vô sắc giới cho đến quán sát đạo đế đoạn trừ hành của Dục giới, ngoại trừ quán sát đạo đoạn trừ hành của Sắc và Vô sắc giới. Đây gọi là “trung nhẫn”. Từ “trung nhẫn” này lại chánh quán khổ của Dục giới, khổ của Sắc và Vô sắc giới cho đến quán diệt hành của Sắc và Vô sắc ngoại trừ tất cả đạo giới, của Diệt. Lại chánh quán khổ của Dục giới, và quán khổ Sắc và Vô sắc giới, cho đến quán Diệt hành của Sắc và Vô sắc giới, ngoại trừ tất cả Đạo của Diệt. Tiếp tục chánh quán Khổ của Dục giới, Sắc và Vô sắc giới, cho đến quán Diệt hành của Dục giới ngoại trừ Diệt hành của Sắc và Vô sắc giới. Lại chánh quán Khổ của Dục giới cho đến quán Tập hành của Sắc và Vô sắc giới ngoại trừ tất cả Diệt của Diệt. Lại chánh quán Khổ của Dục giới cho đến quán tập hành của Dục giới, ngoại trừ Tập hành của Sắc và Vô sắc giới. Lại chánh quán Khổ của Dục, Sắc và Vô sắc giới, ngoại trừ tất cả Tập. Lại tiếp chánh quán khổ của Dục giới, ngoại trừ khổ của Sắc và Vô sắc. Lại chánh quán hành ngoại trừ Diệt Sắc và Vô sắc. Lại chánh quán Diệt của Diệt. Lại chánh quán Khổ của Dục giới cho đến tập hành Dục giới thường nối tiếp không đoạn, không xa lìa. Như vậy khi quán sát sâu sắc thì sanh khởi nhàm chán. Lại nữa lúc này hành giả làm tổn giảm phiền não nhưng tạo ra hai tâm quán đối với một hành: Khổ pháp nhẫn tương

tự và trí pháp nhãn. Nếu chánh quán như vậy thì gọi là “trung nhãn”. Lại nữa nếu dùng một tâm quán sát khổ của Dục giới thì gọi là “thượng nhãn”. Lại nữa, kể đến sanh khởi, pháp Thế Đệ nhất rồi sau đó lại sanh khổ pháp nhãn. Ví như người muốn đi đến nước khác nhưng vì có quá nhiều tài sản không thể mang theo được nên phải lấy vật đổi ra tiền, vẫn còn sợ nên lấy tiền đổi ra vàng rồi lấy vàng đổi thành nhiều thứ châu báu khác rồi đi đến nước khác. Hành giả cho đến dần dần xả bỏ tương tục không lìa cho nên sanh ở “thượng nhãn”, sau thượng nhãn, sanh khởi “Đệ nhất pháp” và sau Đệ nhất pháp lại sanh “khổ nhãn”.
 Hỏi: Thế Đệ nhất pháp có ba phẩm chăng? Đáp: Một người thì không có mà nhiều người thì có. Như Thân tử là thượng, Mục Liên là trung còn những vị khác là hạ. Nếu căn cứ ở Phật, Bích chi Phật và Thanh văn được chia làm ba phẩm thì Thế Đệ nhất pháp là pháp số của mỗi tâm này. Đối với các pháp thì nó là nhất là hơn, là lớn, là tôn kính, là trên cao, là diệu, cũng từng phần hơn cũng đều hơn hết. Từng phần là chỉ vượt trội hơn pháp thế gian không thể vượt qua bậc “kiến đế” mà là quyến thuộc của bậc “kiến đế” không thể lìa nhau, và vì thiên về Tuệ lực nhiều nên huân tập thiền không cùng với phàm phu đồng sanh vào một chỗ. Khi tận trí và các thiện căn phát khởi thì vĩnh viễn xa lìa tất cả chướng cấu uế, ba thứ Tam muội cho đến phiền não xấu ác, vô lậu hưởng gì là hữu lậu? Không nói đều vượt hơn, vì chỉ từng phần vượt hơn Noãn, Đảnh, Nhãn pháp, nhưng cũng nên nói là Đệ nhất nên nói là từng phần vượt hơn. Tức là vượt hơn pháp Noãn, Đảnh, Nhãn và tất cả chỗ đặc thiền của phàm phu ngoại trừ đã chứng nhập vô lượng giải thoát. Hoặc nói đến vượt hơn chẳng phải là nói vượt hơn hết trong tất cả các sự nghiệp mà chỉ vì có khả năng mở cánh cửa Thánh đạo. Bậc “kiến đế” ấy v.v... không thể mở cửa Thánh đạo mà chỉ dùng “Thế Đệ nhất pháp” mở cửa Thánh đạo. Pháp của bậc kiến đế kia v.v... là được tu pháp kiến đế v.v... Pháp được tu ấy đều là công dụng của pháp Thế Đệ nhất, là tên gọi của pháp Thế Đệ nhất còn nghĩa là nghĩa tối thắng, là Đệ nhất nghĩa. Nếu đạt được “diệu quả” là Đệ nhất nghĩa. Như đỉnh đầu của lá cờ cao chót vót, không có chỗ nào cao hơn nữa nên gọi là “Đệ nhất nghĩa”.

Hỏi: Các nghĩa trước có sai biệt?

Đáp: Trên đây đều khen ngợi nói “nghĩa thượng diệu” mà cũng có sai biệt: Như đối với bất tịnh, An ban (Sổ tức) là nghĩa nhất. Đối với “văn tuệ” nó là nghĩa hơn. Đối với “tư tuệ” thì đó gọi là lớn. Đối với “Noãn pháp” thì đó gọi là tôn kính. Đối với “Đảnh pháp” thì đó gọi là

trên cao. Đối với “Nhẫn pháp” thì đó gọi là diệu. Lại nữa y cứ vào Vị chí thiên thì đó gọi là nhất, y cứ vào sơ thiên thì đó gọi là hơn, y cứ vào trung gian thì đó gọi là lớn, y cứ vào nhị thiên là tôn kính, y cứ vào tam thiên là bên trên, y cứ vào tứ thiên là diệu. Như vậy Thế Đệ nhất pháp có nhiều cách trình bày khác nhau. Ở đây chỉ nương vào luận Tỳ bà sa để giải thích. Nếu muốn biết rõ ngọn ngành thì nên tìm xem. Tám nhẫn và tám trí của sơ quả ba quả còn lại, tiếp tục suy tư duyên với Chơn đế, chín vô ngại, chín trí giải thoát.

Trí của Bích chi Phật dùng tổng tướng và biệt tướng, là như căn cứ trong ba đời nói rõ khổ và tập. Phân biệt mười hai nhân duyên tức là biệt tướng.

Trí Lục độ duyên với lý yếu, vì hàng phục hoặc nhưng chưa đoạn, duyên với sự mạnh vì có thể xả bỏ thân mạng, tài vật không hề đoái hoài.

Trí Thanh văn có thể phát khởi chơn thành Thánh, do vẫn còn luận là y áo của tôi, bình bát của tôi” nên nói chung là có thấp kém và mạnh mẽ. Thanh văn của Thông giáo có một môn tổng tướng nên đạt Tục tức Chơn đế. Duyên giác của Thông giáo có thể đối với một môn tổng tướng và biệt tướng mà đạt được Tục đế tức Chơn đế. Bồ-tát của Thông giáo có thể ở trong bốn môn và Tục đế của tổng tướng và biệt tướng mà đạt được tức Chơn đế. Lại nữa, trí Bồ-tát biến khắp bốn môn xuất ra Giả quán để giáo hóa chúng sanh. Trí Thập tín là tin vào chơn như Thật tướng của “Quả đầu” và vì cầu lý này nên khởi lên mười thứ tín tâm. Trí Thập Trụ chính là tu tập để nhập vào Không quán bên cạnh Giả quán và Trung quán. Trí Thập Hạnh chính là tu tập Giả quán bên cạnh Trung quán. Trí Thập hồi hướng chính là tu tập Trung quán. Trí của Sơ địa chứng được trung quán. Nhị địa trở lên tiếp tục suy tư Trung quán. Trí của Phật thuộc Tam Tạng giáo một lúc dùng ba mươi bốn tâm, tám nhẫn, tám trí, chín vô ngại, chín giải thoát để đoạn hết “chánh tập”. Trí của Phật thuộc Thông giáo ngồi nơi đạo tràng với một niệm tương ứng với trí tuệ để đoạn trừ tập khí còn sót lại. Trí của Phật thuộc Biệt giáo dùng tâm sau Kim cang để đoạn trừ một phẩm vô minh mà rốt ráo thành Phật. Hoặc nói ngay khi đoạn trừ là chứng Đẳng giác. Nên biết, Phật không còn gì để đoạn trừ mà chỉ chứng được Bồ-đề viên mãn mà thôi. Trí của năm phẩm thuộc Viên giáo không đoạn “năm dục” nhưng làm thanh tịnh các căn nên tuy có đủ tánh phiền não mà vẫn có thể biết rõ tạng bí mật của Như lai. Trí ở vị sáu căn thanh tịnh thì đạt được “trí trung đạo” tương tự. Trí từ Sơ trụ cho đến Đẳng giác thì đạt được một

thân tức vô lượng thân của Như Lai đi vào biển pháp tánh, vận hành tự tại theo dòng. Trí của vị Diệu giác cuối cùng có thể hiểu không cần phải ghi chép thêm.

Thứ tư: Nói rõ trí chiếu cảnh tức là nếu do trí chiếu cảnh hoặc cảnh phát khởi trí thì bốn câu đều rơi vào “trung tánh” như “ký biệt” v.v... Nếu nhân duyên của bốn Tất đàn lập cảnh trí thì chỉ có danh tự v.v...

Hỏi: Trí Năng chiếu cảnh vậy cảnh cũng Năng chiếu trí?

Đáp: Nếu dùng “không thể nghĩ bàn” để giải thích thì nghĩa cùng chiếu lẫn nhau cũng không vướng ngại gì. Kinh Nhân Vương Bát-nhã trình bày: “Nói trí và xứ của trí đều gọi là Bát-nhã. Ví như tấm gương và mặt người thường phản chiếu lẫn nhau, cũng như một đất có thể sanh ra nhiều loại mầm cây và mầm cũng sanh ra từ một đất”. Nay tạm gác nghĩa này qua. Nói về Thế trí thì chiếu soi “mười như” của sáu đường. Trí Ngũ đình tâm đi đến trí Pháp thể gồm có bảy trí chiếu soi mười như của hàng nhị thừa. Trí Bồ-tát lục độ và Bồ-tát xuất giả quán Thuộc Thông giáo hệ thuộc vào hai lãnh vực: Trên cầu chiếu soi “mười như” của Bồ-tát và dưới hóa độ chiếu soi “mười như” của sáu đường chúng sanh. Trí của bốn mươi tâm cũng hệ thuộc vào hai lãnh vực: Trên cầu chiếu soi rõ “mười như” của Bồ-tát và dưới hóa độ chiếu soi “mười như” của sáu đường chúng sanh. Trí của mười địa cũng hệ thuộc vào hai lãnh vực: thứ tự chiếu soi “mười như” của Bồ-tát và không thứ tự chiếu soi “mười như” của Phật. Trí thuộc năm phẩm của Viên giáo đến trí Diệu giác gồm có bốn trí đều chiếu soi “mười như” thuộc cảnh giới Phật. Nói tổng lược là như trên còn nói chi tiết thì bao hàm rất nhiều cách v.v...

Hai mươi trí chiếu soi cảnh của “bốn loại mười hai nhân duyên” tức là Thế trí, trí Ngũ đình tâm, bốn niệm xứ, bốn quả cho đến Bích chi Phật, lục độ và Phật thuộc Tam Tạng giáo tổng cộng bảy trí đều chiếu soi cảnh của mười hai nhân duyên sanh diệt “có thể nghĩ bàn”. Năm trí: Tam thừa, Nhập chơn phương tiện, Xuất Giả quán và Phật thuộc Thông giáo chiếu soi cảnh của mười hai nhân duyên không sanh, không diệt “có thể nghĩ bàn”. Bốn trí: Ba mươi tâm, Thập tín, Thập địa và Phật thuộc Biệt giáo đều chiếu soi cảnh của mười hai nhân duyên sanh diệt “không thể nghĩ bàn” và trong đó không thể không có ý Biệt. Lại từ đại thừa xác định Viên giáo gồm bốn trí chiếu soi cảnh của mười hai nhân duyên không sanh, không diệt không thể nghĩ bàn.

Hai mươi trí chiếu soi cảnh bốn loại “Tứ đế”: Bảy trí của Tam tạng trước v.v... chiếu soi cảnh của sanh diệt Tứ đế. Kế đến, năm trí của

Thông giáo chiếu soi cảnh của vô sanh Tứ đế. Kế đó, bốn trí của Biệt giáo chiếu soi cảnh của Vô lượng Tứ đế. Kế tiếp, bốn trí của Viên giáo chiếu soi cảnh của Vô tác Tứ đế.

Hai mươi trí chiếu soi cảnh hai đế: Bảy trí trước chiếu soi hai đế của phân tích “không”, năm trí kế tiếp chiếu soi hai đế của thể “không”; tám trí kế tiếp chiếu soi hai đế của việc hiển bày trung đạo. Trong tám trí này, tướng Biệt và Viên hòa nhập lẫn nhau, có thể hiểu ý được v.v...

Hai mươi trí chiếu soi cảnh ba đế: Bảy trí trước chiếu soi hai đế của không có lý trung đạo, là pháp do nhân duyên sanh đều thuộc sự thu nhiếp của Tục đế, năm trí kế tiếp chiếu soi hai đế của bao hàm lý trung đạo, một câu “tức không” đều thuộc sự thu nhiếp của Chơn đế, tám trí kế tiếp của Biệt giáo và Viên giáo chiếu soi hai đế của hiển bày lý trung đạo. “Chính là giả danh, cũng gọi là trung đạo” hai câu này đều thuộc sự thu nhiếp của Trung đạo đế.

Hai mươi trí chiếu soi cảnh một Thật đế: Ở đây cần phải dẫn Thích luận giải thích rõ bốn Tất đàn đều là sự thật: thế giới là thật, cho đến “Đệ nhất nghĩa” cũng thật nên biết lời nói thật cũng thông suốt sự Sanh diệt Tứ đế nên thật, vô sanh Tứ đế nên thật, Vô lượng Tứ đế nên thật, Vô tác Tứ đế nên thật. Như vậy bảy trí của Tam Tạng giáo trước chiếu soi cảnh thật sanh diệt. Kế đến năm trí của Thông giáo chiếu soi cảnh thật của Vô sanh, bốn trí của Biệt giáo chiếu soi cảnh thật của Vô lượng, bốn trí của Viên giáo chiếu soi cảnh thật của Vô tác. Đây là trước thật, sau đều thật v.v...

Hai mươi trí thuộc “vô đế” không chiếu tức là “vô đế” không có lý riêng biệt. Nếu đối với bốn loại “Tứ đế” được ngộ thì không thấy có đế và vô đế cho nên “vô đế” cũng thông suốt. Bảy trí trước chiếu soi cảnh “vô đế” sanh diệt tức “sanh sanh” không thể nói. Năm trí kế tiếp chiếu soi cảnh “vô đế” không sanh diệt tức sanh, bất sanh không thể nói. Bốn trí kế tiếp chiếu soi cảnh “vô đế” của Vô lượng tức bất sanh và sanh không thể nói. Bốn trí kế tiếp nữa chiếu soi cảnh “vô đế” của Vô tác tức bất sanh và bất sanh không thể nói. “Vô đế” trước là quyền còn “Vô đế” sau là thật. Đây là xét theo ngôn về giáo, nếu xét theo ở Diệ ngộ thì đồng với chỗ chiếu soi trong tâm của Thánh như tức là không thấy có Quyền và Thật nữa. Do chẳng phải quyền chẳng phải Thật, như tay nắm không có gì mà gạt trẻ nhỏ, vì dẫn dụ để độ tất cả nên phương tiện nói Quyền, phương tiện nói Thật. Khi hội nhập Lý này thì không còn Quyền và Thật nữa. Cho nên nói chẳng phải quyền chẳng phải thật là vi diệu.

Thứ năm: Phán định thô và diệu: Mười hai trí trước là thô, còn tám trí sau là diệu. Vì sao? Vì Phật thuộc Tam tạng và Thông giáo vốn là vô thường nên cũng không nói đến thường trụ. Hàng Nhị thừa và Bồ-tát làm gì được nghe thường trụ, tin thường trụ, tu thường trụ cho nên gọi là thô. Hàng “thập tín” của Biệt giáo ban đầu đã nghe thường trụ rồi tin tưởng và tu tập đối với thường trụ còn vượt trội hơn “Phật Tam tạng và Thông giáo” huống hồ là cấp vị khác, cho nên là diệu. Thông thường nói “Pháp Hoa không có nói rõ thường trụ chỉ là ý của Tam tạng”! Nay nói rõ “Thập tín” biết Trung đạo đã vượt qua Mâu ni tức lấy tám phần trí làm diệu. Lại nữa bốn trí của Biệt giáo có ba thứ thô một thứ diệu. Bốn trí của Viên giáo thì tất cả đều gọi là diệu. Vì sao? Vì nói người ở Địa “Trung đạo là đầu Quả có thể hiển bày tâm ban đầu của người học khiến phát khởi tín ngưỡng lý này, như dây tơ treo núi. Do đó nói tín, hạnh đều chẳng phải ý của Viên giáo nên trí của Thập tín là thô” Thập Trụ chính là tu tập “không quán” bên cạnh tu “giả quán” và trung quán”. “Thập Hạnh” chính là tu tập “giả quán” bên cạnh tu “trung quán”. “Thập hồi hướng” mới chính là tu tập “trung quán”. Trong đây chỉ có lý mà không đầy đủ các pháp nên đều là thô. Trí của bậc Đăng địa phá trừ vô minh, thấy vào chứng “trung đạo” tức là diệu. Cũng như Thông giáo, Tam tạng cả hai đều đạt được đạo nhưng Tam Tạng giáo môn thì vụng về. Nay Biệt giáo cũng như vậy. Giáo môn đều là quyền nhưng chứng là diệu v.v... Bốn trí của Viên giáo đều là diệu tức là như “pháp tướng” nói như thuyết mà tin, như lý mà hành, bắt đầu luận về năm phẩm đến rốt cùng là “Diệu giác” do thật chẳng phải quyền cho nên đều là diệu. Đây là đối với trí thô mà nói trí diệu. Lại nữa ước định “tri kiến” để nói rõ thô và diệu thì tri và kiến thế nào? Tuy nhiên, phân biệt có bốn thứ: Bất tri bất kiến, tri không phải kiến, kiến không phải tri, cũng là tri cũng là kiến. Trước hết ước định Tam Tạng giáo để giải thích và sau ước định Viên giáo để giải thích còn phần trung gian theo thông lệ tự có thể hiểu. Hàng phàm phu không nghe cho nên Bất tri, không chứng cho nên Bất kiến. Ngũ đình tâm, bốn niệm xứ cho đến Thế Độ nhất vì nghe nên gọi là tri nhưng do chưa chứng cho nên không phải kiến, hàng Bích chi Phật do không nghe cho nên chẳng phải tri, và tự nhiên chứng đắc nên là kiến. Bốn quả Thanh văn do nghe cho nên cũng là tri và do chứng cho nên cũng là kiến. Lần lượt ước định theo Thông, Biệt phán quyết thô và diệu có thể hiểu. Nếu căn cứ Viên giáo giải thích thì đối với bảy thứ phương tiện không nghe cho nên bất tri, chưa chứng cho nên bất kiến. Năm phẩm và sáu căn do nghe cho nên tri chưa

chứng cho nên bất kiến. Do phát khởi sự huân tập trong quá khứ mà tri, không phải từ nghe cho nên bất tri. Người thọ nhận giáo rồi chứng, nhập tức là cũng tri, cũng kiến. Đây là chi tiết truyền tiếp theo các giáo mà luận thô và diệu. Nếu đứng trên phạm vi cứu cánh mà luận thì hai mươi loại trí trên, tóm lược mà nói không ra ngoài hai trí là Quyền và Thật. Như kinh nói “Như Lai dùng phương tiện thấy biết rốt ráo” các Ba-la-mật thấy đều đầy đủ, tức là tổng thu tóm các quyền trí từ trước đến nay. “Sự thấy biết rộng lớn sâu xa của Như Lai” tức là tổng thu tóm Thật trí từ trước đến nay. Phương tiện đã đầy đủ thì chỗ nào lại không bao quát! Sự thấy biết đã rộng lớn sâu xa thì có chỗ nào không thu nhiếp! Cảnh sâu vô biên, nước Trí chẳng ai lường được, chỉ có Phật cùng Phật mới có thể hiểu biết rốt ráo hết. Như Trí kiến này tức là con mắt Trí. Mắt trí tuệ này tức đầy đủ năm loại mắt. Trí tức là ba Trí ở một tâm, Nhất thiết chủng trí biết rõ ở Thật. Hai trí kia biết rõ pháp Quyền. Mắt Phật thấy ở Thật, còn bốn mắt kia thấy ở Quyền. Cái biết này tức là thấy và cái thấy này tức là biết. Đối với các trí trước là thô và cái thấy này tức gọi là diệu. Nếu đạt được ý trung đạo của thấy biết thì không còn luận về năm loại mắt nữa. Do người mê chưa hiểu nên mới ước định con mắt để nói rõ thô và diệu. Như con mắt bị mù nhắm lại thì lấy gì để thấy được sắc? Luống những nghe người nói mà khởi nhiều loại tưởng nên rốt cuộc chẳng phải thấy chơn thật. Nếu muốn mắt được mở ra thấy sắc thì phải trị chữa màng mắt, chứ mắt bị đóng kín mà chấp tranh thì được lợi ích gì! Mắt mù mà tưởng tượng về sắc là thô còn mắt sáng thấy rõ sắc là diệu. Thiên nhãn chưa mở không thể thấy chướng ngại bên ngoài là thô. Người tu thiền định có năng lực của trí nguyện phát khởi nên thấy được “tịnh sắc”, nhìn thấu suốt chướng ngại cả trong lẫn ngoài sáng và tối không có ngăn cách. Tuệ nhãn chưa khai mở thì thường đi vào con đường chết, giả sử khiến cho biết là tình tưởng ra cũng lại chẳng phải thật nên gọi là thô. Nhưng vô lậu phát khởi thì gọi là diệu. Do để lý chiếu sáng rõ ràng nên gọi là diệu. Pháp nhãn chưa khai mở thì lầm căn cơ thuyết pháp. Như Thân tử tích không hiểu dạy, Mãn Nguyên nhận đồ dơ bẩn... cho nên gọi là thô. Nếu phá trừ chướng ngại thông suốt “vô tri” như phân biệt rõ thuốc, bệnh thì gọi là diệu. Phật nhãn không mở, không thể thấy “Thật tướng” cho nên văn kinh nói “Hàng Bồ-tát bất thoái chuyển không thể biết Nhị thừa và Bồ-tát mới phát tâm”. Như vậy, bốn mắt kia là thô. Ngoại trừ hàng Bồ-tát có lực tín kiên cố tức dùng tín tâm mà được nhập vào tương tự Phật nhãn có thể khai mở tri kiến chơn thật của Phật nên gọi là diệu. Các giáo, đa phần nói về bốn

loại mắt kia, hoặc dựa vào bốn mắt ấy mà nói mắt Phật cho nên gọi là thô. Nay kinh chỉ riêng nói đến mắt Phật cho nên gọi là diệu. Đây là vì đối đãi với thô mà nói là diệu.

Thứ sáu: Nói về việc khai mở thô để hiển bày diệu: Mười sáu trí trước trong hai mươi trí ở trên, nếu không quyết định hiểu rõ chỉ là trí thô, nếu quyết định hiểu rõ ắt thành tựu diệu trí. Vì sao? Vì như vua Diệu Trang Nghiêm trước kia là ngoại đạo, dùng trí thế gian để nghe kinh Pháp Hoa liền quyết định hiểu rõ. Vị vua này, dùng tướng tà mà nhập vào chánh tướng, đối với các cái thấy bất động mà tu tập ba mươi bảy phẩm trợ đạo nên tuy không xả bỏ tám thứ tà vậy mà nhập vào tám chánh đạo tức là quyết định ở trong trí thế gian mà được nhập vào "diệu trí", hoặc cùng với năm phẩm ngang nhau, hoặc cùng với Phật nhãn tương tự giống nhau; hoặc cùng với phần đạt được đồng nhau, mỗi mỗi đều có nghĩa chứng nhập, còn luận chi tiết có thể hiểu v.v... Nếu trí phương tiện Ngũ đình tâm cho đến trí Phật thuộc Thông giáo v.v... nếu không thể quyết định hiểu rõ tức là trí thô. Nay khai mở quyền và hiển bày thật tức "Sở hành của các ông là đạo Bồ-tát sẽ đi vào địa vị vi diệu, phải từng sở hành đem mười hai trí đi vào bốn trí Viên diệu hoặc đi vào trí của năm phẩm, Tương tự và phần đắc v.v... Lại nữa Trí quyết định rõ Biệt giáo đi qua riêng biệt, để đi vào Diệu trí. Đương thể là địa vị nào thì tiến đi vào địa vị ấy, mà chọn lọc v.v... Mười sáu trí thô đều trở thành diệu trí, không có thô có thể đối đãi tức là diệu trí tuyệt dứt sự đối đãi. Lại nữa triển khai mắt thô làm mắt vi diệu tức là kinh khác tuy nói năm loại mắt nhưng năm mắt ấy không dung thông cho nên là thô. Nay kinh này quyết định rõ bốn loại mắt khiến nhập vào một loại mắt Phật. Văn kinh nói: "mắt cha mẹ sanh ra mà được thanh tịnh". Người học đại thừa tuy có mắt thịt mà gọi là mắt Phật, chính là mắt quyết định hiểu rõ gọi là mắt Phật vậy. Kinh Tịnh Danh nói "Ở thế gian ai có được chân Thiên nhãn là có Phật nhãn, Thế Tôn nhãn. Không dùng hai tướng để thấy cõi nước của Phật". Đây tức Thiên nhãn quyết định rõ chính là Phật nhãn. "Nguyện được như tuệ nhãn thanh tịnh bậc nhất của Thế Tôn" tức là Tuệ nhãn quyết định rõ có thể đi vào Diệu. Quyết định "pháp nhãn" đi vào Diệu nghĩa là trí vượt qua các biên hạn thời gian và viên mãn v.v... Bốn loại mắt hòa nhập vào một loại mắt Phật là vì vắng lặng mà thường chiếu soi cho nên văn kinh nói "quyết rõ pháp của Thanh văn là vua trong các kinh". Do năm loại mắt đầy đủ thành tựu Bồ-đề mà khai mở sự tri kiến của Phật cho nên gọi là diệu. Hỏi: Phật nhãn khai mở thì gọi là diệu, sáu căn tuy thanh tịnh nhưng tại sao cũng gọi là diệu? Đáp: Dù

mắt Phật chưa khai mở cũng đã có thể học viên mãn, tin viên mãn. Như chim Ca-lăng-tần-già, tuy còn ở trong trứng nhưng âm thanh đã vượt trội hơn các loài chim khác tức là giả danh tương tự với diệu v.v... nếu được khai mở tức là “phần diệu” và “diệu rốt ráo” v.v...

Tiếp đến, đối với cảnh để nói rõ trí, gồm có hai phần: Thứ nhất đối với năm cảnh. Thứ hai triển chuyển để chiếu soi nhau đối với cảnh. Thứ nhất nên đối với cảnh của “mười như” tức điều này đã nêu ra ý của một kinh và nhiều chỗ đã nói về điều đó có thể hiểu nên không cần phải giải thích. Kế đến, đối với cảnh “bốn loại mười hai nhân duyên” nhằm nói rõ bậc trí. Đại kinh nói “mười hai nhân duyên có bốn loại quán: Người hạ trí quán thì đạt được Bồ-đề của Thanh văn, người có trí bậc trung quán sát thì đạt được Bồ-đề của Duyên giác, người thượng trí quán sát thì đạt được Bồ-đề của Phật” Vì sao? vì mười hai nhân duyên vốn là một cảnh. Nhưng do duyên hiểu bất đồng mà mở ra thành bốn loại trí. Nay dùng ý của bốn giáo để giải thích vấn đề đó. Trong Tam Tạng giáo đều có đủ ba hạng người nhưng đều dùng Tích trí (trí phân tích) để quán sát mười hai nhân duyên của bên trong giới làm môn quán ban đầu. Tuy nhiên, Chiết trí còn rất yếu kém. Trong ba hạng người này thì Thanh văn là yếu nhất, vì là người có căn cơ yếu thể hiện pháp môn cạn cho nên gọi là hạng hạ trí. Thông giáo cũng có ba hạng người đồng lấy “thể trí” quán sát lý mười hai nhân duyên của bên trong giới. “Thể pháp” tuy sâu xa so với Tam Tạng giáo là khéo léo hơn nhưng so với Biệt giáo thì chưa khéo léo. Trong ba hạng người này thì Duyên giác là bậc trung. Vì là người căn cơ trung bình, trên danh nghĩa thông suốt giáo cho nên nói là trí tuệ thuộc bậc trung. Phật và Bồ-tát của Biệt giáo đều biết sự việc mười hai nhân duyên của bên ngoài giới. Thứ tự Bồ-tát so với Phật thì Bồ-tát vẫn chưa là trên, nếu so sánh với Tạng giáo và Thông giáo thì là pháp bên trên cho nên được gọi là thượng trí. Phật và Bồ-tát của Viên giáo đều quán sát lý mười hai nhân duyên của bên ngoài giới, mới phát tâm ngay nơi sự mà là Trung đạo. Do pháp này rất tối thắng nên mới dùng Phật để gọi tên mà nói quán của bậc “thượng thượng trí”. Dùng bốn giáo để giải thích bốn pháp quán đối với nghĩa đều hợp đầy đủ v.v...

Nói đến người hạ trí quán sát pháp tức là quán “xúc” do “xúc”, quán “xúc” do “nhập”, “nhập” do “danh sắc”, “danh sắc” do “thức”, “thức” do “hành”, “hành” do “vô minh”. Do vô minh điên đảo và tư duy bất thiện dẫn đến hành bất thiện nên chiêu cảm thức và danh sắc

... của bốn cõi ác. Nếu tư duy thiện dẫn đến hành thiện thì chiêu cảm thức và danh sắc v.v... của cõi trời và người. Nếu quán vô minh này niệm niệm vô thường, trước sau không trụ đã sanh ra thiện, ác, biến đổi nhanh chóng mục nát, đã thọ nhận danh sắc yếu ớt tàn tạ, nghiệp, khổ, phiền não lại làm với nhân duyên lẫn nhau đều không có tạm ngừng. Hai nhân của quá khứ, năm quả của hiện tại, ba nhân của hiện tại, hai quả của vị lai hồi chuyển trong ba đời tương tự giống như bánh xe lăn mãi. Căn bản của si hoặc đã trở nên vô thường, khổ, không, vô ngã thì vô minh diệt. Vì vô minh diệt cho nên các hành diệt, cho đến lão tử cũng diệt. Cũng như nếu không đốt lửa thì không có khói cho nên gọi là sự đoạn trừ hạt giống trói buộc. Nếu không có hạt giống thì không có quả. Diệt trí thiêu đốt thân lia hai mươi lăm cõi thì gọi là sự đoạn trừ quả ràng buộc. Đây tức là người hạ trí tuệ thấp kém quán sát mười hai nhân duyên mà đạt được Bồ-đề của Thanh văn.

Người có trí bậc trung quán sát “thọ” do “xúc” sanh cho đến “hành” do “vô minh” sanh và vô minh do một niệm tâm si mê sanh ra. Tâm không có hình tướng mà có tên gọi nhưng ở trong, ngoài chặng giữa để cầu danh tự thì không thể được. Danh tự này không trụ, cũng không thể không trụ giống như huyễn hóa, đối gạt mắt nhìn. Thể tướng của vô minh vốn tự nó không có nhưng do vọng tưởng nhân duyên hòa hợp mà sanh ra. Do tự tánh không có gì nên giả gọi là vô minh tức thuộc chỗ tạo tác của tâm hành, tư duy bất thiện. Do không thể hiện được vô minh như huyễn hóa cho nên khởi tư duy thiện và bất thiện tức có hành thiện và bất thiện, thọ nhận danh sắc, xúc, thọ thiện và bất thiện. Nay thấu đạt được vô minh như huyễn nên các hành cũng như biến hóa, từ huyễn sanh ra thức, danh sắc v.... đều như huyễn. Cho đến ái, thủ, hữu sanh luân chuyển trong ba đời chỉ là huyễn hóa biến đổi đều không có chân thật. Người có trí không nên ở trong huyễn đó mà sanh khởi yêu, giận. Vô minh đã “không thể đạt được thì vô minh không sanh và do không sanh cho nên không diệt, cho đến các hành lão tử cũng không sanh không diệt. Do không sanh nên không có cái mới và do không diệt nên không có cái cũ. Chẳng phải cũ tức là không có cái cũ có thể hoại diệt. Chẳng phải mới tức là không có cái mới, có thể được tạo ra. Không có cái mới là hạt giống triền phược được đoạn và không có cái cũ tức là quả triền phược bị đoạn. Đây gọi là sự quán sát nhân duyên của người có trí tuệ bậc trung để đạt được Bồ-đề của Duyên giác.

Bậc thượng trí quán sát “thọ” do “xúc” sanh cho đến “hành” do “vô minh” sanh và vô minh chỉ là một niệm tâm si mê khởi lên. Vì

tâm si mê cho nên phân nhánh ra phiền não và do phiền não nên phân nhánh ra các nghiệp do nghiệp phân nhánh ra các sự khổ đau. Quán sát các loại này riêng biệt, không đồng và do bất đồng nên nghiệp cũng không đồng, do nghiệp không đồng nên khổ cũng không đồng dẫn đến các hành, danh sắc đều khác nhau. Như vậy, mọi loài trong ba đường vô lượng vô biên đều phân biệt không lầm lẫn. Biết nhân phiền não này khởi lên nghiệp này mà vướng mắc khổ này không liên quan đến nghiệp kia, phiền não kia. Ba đường che lấp ba đức như vậy thì phương tiện phá trừ chướng ngại cũng vô lượng. Nếu phá trừ vô minh thì trí tuệ được hiển bày. Nếu phá trừ nghiệp thì hiển bày giải thoát. Nếu phá trừ danh sắc, thức thì Pháp thân được hiển bày cho đến ái, thủ, hữu, lão tử cũng lại như vậy. Tự mình đã được hiểu rồi lại có thể giáo hóa người khác. Đối với tất cả các loại biết tất cả pháp mà khởi “đạo chủng trí” dẫn dắt làm lợi ích cho chúng sanh. Đây gọi là sự quán sát mười hai nhân duyên của bậc thượng trí.

Sự quán sát của bậc “thượng thượng trí” tức là quán “thọ” do “xúc” sanh cho đến “hành” do “vô minh” sanh. Nếu đã biết ba đường của mười hai nhân duyên tức là ba đức thì há có thể đoạn phá ba đức rồi lại cầu ba đức! Nếu như vậy thì hoại diệt pháp tướng. Do đạo phiền não tức là trí tuệ nên biết phiền não không có tối tăm và trí tuệ tức là phiền não. Nếu trí tuệ không có ánh sáng và phiền não đã không có tối tăm thì cần gì phải đoạn trừ! Trí tuệ đã không có ánh sáng thì chỗ nào gọi là “năng phá”! Bóng tối vốn chẳng phải bóng tối thì không cần đối với ánh sáng. Như Kỳ Bà cầm thuốc độc mà biến thành linh dược há có thể xả bỏ điều này mà nắm lấy điều kia! Nghiệp đạo chính là giải thoát nên biết nghiệp đạo chẳng phải trói buộc. Giải thoát tức nghiệp nên giải thoát chẳng phải tự tại và nghiệp chẳng phải trói buộc thì chỗ nào có thể xa lìa! Giải thoát chẳng phải tự tại thì chỗ nào có thể đạt được! Như người có thần thông há lại lánh xa đây để đến chỗ kia! Khổ đạo chính là Pháp thân nên biết khổ chẳng phải sanh tử mà Pháp thân tức sanh tử, nên Pháp thân chẳng phải an vui, Khổ chẳng phải sanh tử thì chỗ nào có thể sầu lo! Pháp thân chẳng phải an vui thì chỗ nào sanh hoan hỷ! Như hư không kia không được không mất, không vui, không buồn. Như vậy, quán sát “ba đường” không khác với ba đức và ba đức không khác với “ba đường” cũng ở trong ba đường ác mà đầy đủ tất cả Phật pháp, Vì sao? Vì ba đường ác tức là ba đức và ba đức là Đại Niết-bàn nên gọi là “tạng bí mật”. Đây tức là đầy đủ quả Phật, nếu quán sát sâu sắc về mười hai nhân duyên tức ngồi vào “đạo tràng”. Đây là đầy

đủ nhân Phật. Nhân Phật, quả Phật đều đầy đủ, những nhân quả khác, theo đây có thể biết. Đây gọi là hạng thượng thượng trí quán sát mười hai nhân duyên mà được đạo Bồ-đề của Phật. Căn cứ ở đây lẽ ra phán quyết nghĩa thô, diệu và khai mở thô hiển bày diệu. Nhưng ý này có thể hiểu rõ nên không cần phải ghi chép thêm nữa! Vả lại, bốn trí chiếu soi bốn cảnh nếu cảnh ấy không chuyển thì trí ấy tức là thô và nếu bốn cảnh chuyển thành cảnh vi diệu; thì trí thô trở thành diệu trí, mà vẫn là ý tuyệt dứt đối đãi v.v...

Đối với cảnh “bốn loại Tứ đế” để nói rõ trí tuệ, như Đại kinh nói Trí biết Thánh đế gồm có hai loại: Trí bậc trung và trí bậc thượng, trí bậc trung tức là Thanh văn và Duyên giác, còn trí bậc thượng tức chỉ cho Phật và Bồ-tát. Nếu nương vào văn này để giới hạn ở Thể pháp, Tích pháp thì xứng hợp với trí bậc trung, còn giới hạn ở lợi căn và độn căn của đại thừa thì hợp xứng với bậc thượng trí. Nay nếu xét theo căn duyên lợi, độn và sự lý trong ngoài mà khai mở thành bốn trí. Hàng độn căn Thanh văn duyên với sự của Tứ đế tức trí của sanh diệt Tứ đế. Hàng Duyên giác lợi căn duyên với lý của Tứ đế tức đạt trí của vô sanh diệt Tứ đế. Trí của Bồ-tát nông cạn duyên với sự “không thể nghĩ bàn” tức là trí của Vô lượng Tứ đế. Trí của chư Phật sâu xa duyên với lý “không thể nghĩ bàn” tức là trí của Vô tác Tứ đế. Đây là một đoạn văn trong Đại Kinh nói: “Phàm phu có khổ mà vô đế; Thanh văn có khổ và có khổ đế. Do phàm không thấy lý của khổ cho nên nói không có “đế”. Hàng Thanh văn có khả năng thấy vô thường, khổ, không cho nên nói có “đế” tức là trí của Sanh diệt Tứ đế. Lại nữa văn kinh nói “hàng Bồ-tát hiểu rõ khổ, không khổ mà có được Chơn đế tức là thể pháp. Do khổ chẳng phải khổ cho nên nói không có khổ tức sự mà chơn cho nên nói “có đế”. Đây là môn Ma-ha-diễn tức trí của Vô sanh Tứ đế. Văn kinh lại nói: “biết các ấm là khổ, biết các nhập là môn nên cũng gọi là khổ, biết các cõi là phần nên cũng gọi là “tánh” cũng gọi là trí. Đây gọi là trí tuệ bậc trung. Nếu căn cứ vào thuyết trước tức trí này thuộc hàng Thanh văn. Nếu phân biệt các khổ, các nhập và giới v.v... thì có vô lượng tướng. “Tôi đối với kinh này đã hiểu rồi, không thể nói lên điều đó” tức gọi là thượng trí. Thọ, tưởng hành thức cũng lại như vậy, chẳng phải là cảnh giới của Thanh văn và Duyên giác. Đây là khác biệt với hai ý trước. Đã gọi là thượng trí nhưng lại chẳng phải cảnh giới của hàng nhị thừa há chẳng phải Bồ-tát của Biệt giáo quán sát hằng hà sa Phật pháp và lý của Như Lai tạng? Đây là trí của Vô lượng Tứ đế. Lại nói “Như lai chẳng phải khổ, chẳng phải tập, chẳng phải diệt, chẳng phải đạo, chẳng

phải đế chính là thật, hư không chẳng phải khổ, chẳng phải đế chính là thật”. Chẳng phải khổ là chẳng phải sanh tử, hư vọng. Chẳng phải “đế” là chẳng phải Niết-bàn của hàng nhị thừa. “Là thật” tức là Phật tánh Thật tướng và trung đạo. Lại nói “có khổ, có nhân của khổ, có khổ diệt và có khổ đối đãi”. Như lai chẳng phải khổ cho đến chẳng phải đối đãi cho nên là thật. Như đây nói rõ nghĩa đã khác với ba phần trên thì há chẳng phải trí của Vô tác Tứ đế ư? Ví như một loại đế này làm Tứ đế, ba Tứ đế còn lại cũng nên như vậy. Nghĩa là có tập, có quả tập, có tập diệt hết, có tập đối đãi, có diệt hết, có nhân của diệt hết, có hết chướng ngại, có tướng hết chướng ngại, có đối đãi và có quả đối đãi, có chướng đối đãi và tướng của chướng đối đãi Như lai chẳng phải mười sáu loại của bốn loại Tứ đế này cho nên chỉ ở trong Thật đế v.v... Như vậy, các trí quán đối với Tứ đế thì đế đã chưa viên dung nên trí đế đều thô, chỉ có “chẳng phải khổ, chẳng phải đối, có thật mới là diệu. Nếu đế viên dung thì trí cũng tùy theo viên dung đều là “chẳng phải khổ, chẳng phải đế” của Như lai tức diệu trí chơn thật. Đây tức là ý tuyệt nhiên không có hai thứ đối đãi v.v...

